

Số: 09/2024/QĐST-VDS

Bảo Lộc, ngày 26 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận hôn nhân hợp pháp**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẢO LỘC

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Thẩm phán

Thư ký phiên họp: Bà Đoàn Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bảo Lộc tham gia phiên họp: Ông Vương Khả Nhật Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 421/2024/TLST-VDS ngày 27 tháng 11 năm 2024 về việc “Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 73/2024/QĐST-VDS ngày 16 tháng 12 năm 2024, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1980; bà **Trần Thị N**, sinh năm 1989

Địa chỉ: Số C đường Đ, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B.

Địa chỉ: Số D đường N, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. (có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự ngày 11 tháng 11 năm 2024, trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên họp giải quyết việc dân sự ông ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị N trình bày: Vào ngày 21/09/2004 bà Trần Thị N, sinh ngày 10/05/1989 và ông Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 01/01/1980 cùng nhau đi đăng ký kết hôn tại UBND phường L, thành phố B; thời điểm đi đăng ký kết hôn thì chỉ có ông Nguyễn Văn Đ xuất trình giấy chứng minh nhân dân còn bà Trần Thị N thì không mang theo giấy tờ gì. Bà Trần Thị N thực tế sinh ngày 10/05/1989, nhưng do không đủ tuổi đăng ký kết hôn nên tự khai là sinh ngày 10/05/1987 để đảm bảo cho việc đăng ký kết hôn đúng quy định của pháp luật, cán bộ tư pháp xã cũng không yêu cầu bà N xuất trình giấy chứng

minh nhân dân mà chỉ tự khai và ký tên vào sổ bộ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã.

Sau khi đăng ký kết hôn thì ông bà có tổ chức lễ cưới theo phong tục và chung sống với nhau tại số nhà C đường Đ, xã L, thành phố B. Từ đó đến nay, ông bà vẫn chung sống hạnh phúc với nhau nhưng ông bà nhận thức việc việc đăng ký kết hôn của mình là trái quy định của pháp luật. Do đó, để có cơ sở điều chỉnh hồ sơ đăng ký kết hôn đúng theo quy định của pháp luật, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc hủy việc kết hôn trái pháp luật của ông bà vào ngày 21/09/2004 tại UBND phường L và công nhận hôn nhân ông bà hợp pháp kể từ thời điểm bà Trần Thị N đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường L trình bày: Việc đăng ký kết hôn giữa ông Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 01/01/1980 và bà Trần Thị N, sinh ngày 10/05/1987 được ghi nhận tại trang 33, quyển số 01/2004, số 131 ngày 21/09/2004. Tại thời điểm đăng ký kết hôn việc công chức tư pháp có kiểm tra việc xuất trình, nộp giấy tờ theo quy định hay không thì UBND phường không còn lưu thành phần hồ sơ nên không kiểm tra được. Nay ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị N có yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận hôn nhân hợp pháp kể từ ngày đủ điều kiện đăng ký kết hôn thì UBND phường L đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên họp, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bảo Lộc phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc dân sự đã thực hiện đúng trình tự thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự qui định, không có kiến nghị vi phạm gì. Về nội dung giải quyết việc dân sự: Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận hôn nhân hợp pháp kể từ ngày đủ điều kiện đăng ký kết hôn là có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp, ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng nhận định:

[1] Về tố tụng: Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình có đơn yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật. Ông Đ và bà N đăng ký kết hôn tại UBND phường L, thành phố B nên theo quy định tại khoản 1 điều 29, điểm b khoản 2 điều 35, điểm g khoản 2 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự do đó xác định đây là việc hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc.

Tại phiên họp, người yêu cầu là ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, xét việc vắng mặt của các đương sự nêu trên không ảnh hưởng tới việc giải quyết vụ việc nên chấp nhận.

[2] Xét đơn yêu cầu, thấy rằng ông Đ và bà N đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 21/09/2004 tại Ủy ban nhân dân xã, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, tại giấy đăng

ký kết hôn số 131 quyển số 01/2004. Theo sổ đăng ký kết hôn thì xác định họ tên chồng là Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 01/01/1980, họ tên vợ là Trần Thị N, sinh ngày 10/05/1987. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do người yêu cầu cung cấp cho Tòa án khai sinh của bà Trần Thị N, căn cước công dân của bà Trần Thị N, biên bản lấy lời khai; và các tài liệu có trong hồ sơ xác định bà N có họ và tên đầy đủ là Trần Thị N, sinh ngày 10/05/1989.

Theo quy định tại điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định về điều kiện kết hôn, trong đó quy định điều kiện về độ tuổi thì “nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn”. Vì vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 21/09/2004 bà N, sinh ngày 10/05/1989 chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn, vi phạm vào Điều 9 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000.

Nay ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị N yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật vào ngày 21/09/2004 là có căn cứ theo quy định tại điều 369, 370 Bộ luật tố tụng dân sự; điều 9, điều 15, 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Tuy nhiên, trong đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự và trong quá trình giải quyết việc hôn nhân và gia đình ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị N xác định từ thời điểm đăng ký kết hôn đến nay ông bà vẫn chung sống hạnh phúc nên đề nghị Tòa án công nhận hôn nhân của ông bà là hợp pháp kể từ thời điểm bà Trần Thị N đủ điều kiện đăng ký kết hôn là đúng theo quy định tại điều 8, điều 11, điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định luật Hôn nhân và gia đình. Do đó cần hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận hôn nhân hợp pháp của ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị N kể từ thời điểm bà Trần Thị N đủ điều kiện đăng ký kết hôn là đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Xét về ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tại phiên họp là có căn cứ, phù hợp với các qui định của pháp luật nên chấp nhận.

[5] Về lệ phí: Ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị N phải chịu lệ phí giải quyết việc hôn nhân và gia đình theo qui định pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 điều 29, điểm b khoản 2 điều 35, điểm g khoản 2 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; điều 369, 370 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ điều 9,15,16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Căn cứ điều 8, 11, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ điểm a, khoản 2 điều 4 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định luật Hôn nhân và gia đình

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1/ Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị N theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 131 quyền số 01/2004 ngày 21/09/2004 của UBND phường L, thành phố B.

Công nhận hôn nhân của ông Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 01/01/1980 và bà Trần Thị N sinh ngày 10/05/1989 là hợp pháp kể từ ngày 10/05/2007.

2/ Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị N phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc hôn nhân và gia đình là 300.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0006136 ngày 27/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bảo Lộc.

3/ Quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng cáo, kháng nghị quyết định này trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định; đối với đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được quyết định hoặc quyết định được niêm yết. Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- + Người yêu cầu;
- + TAND tỉnh Lâm Đồng;
- + VKSND TP. Bảo Lộc;
- + T.H.A TP. Bảo Lộc;
- + Lưu hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỢP

Nguyễn Thị Nguyệt